

Tên:

Lớp: S9...

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....



Từ vựng & Ngữ pháp:

Nghe:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 9

UNIT 2: WELL-BEING – VOCABULARY 2 & IELTS SPEAKING

A. VOCABULARY

- Health Conditions & Recovery

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	fall ill (phr.)	bị ốm, mắc bệnh	5	be under the weather (idiom)	cảm thấy không khỏe, mệt mỏi
2	recuperate (v)	hồi phục sức khỏe sau khi ốm hoặc bị thương	6	come down with something (phr.v)	mắc (một căn bệnh nhẹ, như cảm cúm)
3	recover (v)	hồi phục, bình phục	7	life expectancy (n)	tuổi thọ trung bình
4	get well (v)	khỏe lại, hồi phục			

- Medical Actions & Treatment

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	examine (v)	khám bệnh, kiểm tra sức khỏe	5	check-up (n)	kiểm tra sức khỏe định kỳ
2	operate (v)	phẫu thuật	6	raise public awareness (phr.)	nâng cao nhận thức cộng đồng
3	treat (v)	điều trị (bệnh, thương tích)	7	take exercise (phr.)	tập thể dục
4	cure (v)	chữa khỏi, trị dứt bệnh			

- Health Descriptions & Idioms

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	groggy (adj)	choáng váng, lảo đảo (khi bị ốm, mới ngủ dậy, hoặc mệt mỏi)	3	be in good shape (idiom)	có sức khỏe tốt, dáng vóc khỏe mạnh
2	be (as) fit as a fiddle (idiom)	khỏe mạnh, tràn đầy sức sống			

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	convincing (adj)	đáng thuyết phục	3	the sky's the limit (idiom)	không có giới hạn, có thể đạt được bất cứ điều gì
2	orchestra (n)	dàn nhạc giao hưởng			

*Note: *n* = noun: danh từ; *adj* = adjective: tính từ; *v* = verb: động từ; *phr.* = phrase: cụm từ;
phr.v = phrasal verb: cụm động từ đặc biệt; *idiom* = thành ngữ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the correct answers.

0. After standing up too quickly, she felt a bit _____ and had to sit down.

A. fall ill

B. groggy

C. operate

D. treat

- If you don't drink enough water during the day, you may _____ more easily.
A. take exercise B. fall ill C. raise D. operate
- The doctor will _____ your throat and lungs before giving you any medicine.
A. examine B. get well C. recuperate D. in good shape
- It usually takes some weeks to fully _____ after a major surgery.
A. recover B. check-up C. fiddle D. awareness
- People who _____ regularly are more likely to stay healthy and active.
A. get well B. take exercise C. life expectancy D. operate
- Thanks to better hospitals and nutrition, the _____ in many countries has increased.
A. weather B. treat C. groggy D. life expectancy

II. Match the words/phrases with the correct definitions.

0. <i>examine</i>	0- <u>c</u>	a. to provide medical care to someone in order to relieve or cure illness
1. <i>treat</i>	1- _____	b. to start showing the symptoms of a minor illness such as a cold or flu
2. <i>check-up</i>	2- _____	c. <i>to look at a patient carefully in order to diagnose a medical condition</i>
3. <i>come down with something</i>	3- _____	d. to increase people's knowledge and understanding of an important health or social issue
4. <i>recuperate</i>	4- _____	e. to regain strength or health after an illness, injury, or period of stress
5. <i>raise public awareness</i>	5- _____	f. a medical examination carried out to detect any possible health problems

III. Write sentences using the words/phrases given and your own ideas.

<i>treat</i>	<i>as fit as a fiddle</i>	<i>under the weather</i>	<i>cure</i>	<i>groggy</i>	<i>fall ill</i>
---------------------	----------------------------------	---------------------------------	--------------------	----------------------	------------------------

0. *This hospital is known for its ability to treat rare diseases effectively.*

- _____.
- _____.
- _____.
- _____.
- _____.

IV. Write meaningful sentences with the words given using comparative. Use the PRESENT SIMPLE tense and add any words you need.

0. *My sister / tall / me.*

→ *My sister is taller than me.*

1. *Her explanation / detailed / his.*

→ _____.

2. *He / speak / confidently / his partner.*

→ _____.

3. *This report / complicated / the previous one.*

→ _____.

4. *The manager / handle / the problem / effectively / the assistant.*

→ _____.

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/cambridge-secondary-checkpoint>

Part 3**Questions 11–15**

You will hear people talking in five different situations.
For each question, circle the correct answer **A, B** or **C**.

- 11** You hear a football coach talking to a group of players.
What's he doing?
A explaining how they can work better as a team
B encouraging them to feel more confident
C recommending a new way of doing something
- 12** You hear a boy talking to a friend about a film.
What did he like best about it?
A the music
B the story
C the acting
- 13** You hear a boy talking to some students about playing in a youth orchestra.
How has the boy benefited from joining the orchestra?
A He's learned how to work well in a team.
B He's made a lot of new friends.
C He's become a more confident player.
- 14** You hear two friends talking about class trips to museums.
What do the two friends agree would make them concentrate more during class trips?
A doing work in class afterwards based on the trip
B having a guide who's not a teacher
C getting more information before the trip
- 15** You hear two friends talking about having a lot of money.
What would they both do?
A have a big party
B give some of it away
C spend it on travelling